

Số: 30 /2024/CBTT-VP

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát
  - Mã chứng khoán: VPG
  - Địa chỉ trụ sở chính: Số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
  - Điện thoại: 02253.569699 Fax: 02253.569689
  - Email: [info@vietphatjsc.com.vn](mailto:info@vietphatjsc.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát công bố thông tin:

- BCTC riêng và hợp nhất Quý 2 năm 2024.
- Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2024 tại đường link: <https://vietphatjsc.com.vn/bao-cao-tai-chinh-193>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Đại diện tổ chức

Người được ủy quyền công bố thông tin



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Chí Chanh Lê*

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát.
- Mã chứng khoán: VPG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 123BT 02-97 Bạch đằng, P. Hạ Lý, Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.
- Điện thoại: 0225 3569699 Fax: 0225 3569699

Đơn vị tính: Đồng

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Quý II/2024	Quý II/2023	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.289.138.177.497	1.774.822.962.036	1.514.315.215.461	85,32%
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	3.111.820.589.534	1.674.454.286.210	1.437.366.303.324	85,84%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.317.587.963	100.368.675.826	76.948.912.137	76,67%
Chi phí tài chính	97.199.040.945	45.892.686.938	51.306.354.007	111,80%
Chi phí bán hàng	79.910.958.509	31.825.469.488	48.085.489.021	151,09%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.940.385.635	17.339.341.555	20.601.044.080	118,81%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.060.047.705	29.423.490.965	(28.363.443.260)	-96,40%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.143.217.850	29.913.031.329	(26.769.813.479)	-89,49%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.255.419.329	23.736.827.741	(21.481.408.412)	-90,50%

\* Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II/2024 giảm 90,50% so với Quý II/2023 do nguyên nhân:

- Lợi nhuận gộp mặt hàng Than nhiệt giảm 20,31% so cùng kỳ.
- Chi phí tài chính tăng 111,80% so cùng kỳ do Quý II/2024 sản lượng bán ra của mặt hàng Than nhiệt tăng dẫn tới việc cần huy động nhiều vốn.
- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lần lượt là: 151,09%; 118,81% so cùng kỳ.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

-Như kính gửi

-Lưu KT, VT



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Văn Đức*



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ II NĂM 2024**

Tháng 07 năm 2024



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 30/06/2024	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2024	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2024	8-20

N:0  
C  
C  
AU T  
KUA  
VI  
BA



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị: VND Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5,750,927,612,004</b>	<b>5,870,040,100,403</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>518,730,768,382</b>	<b>1,531,332,296,558</b>
1. Tiền	111		108,699,237,132	528,578,348,299
2. Các khoản tương đương tiền	112		410,031,531,250	1,002,753,948,259
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2,173,347,722,902</b>	<b>1,702,903,171,768</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1,168,902,192,252	344,783,337,833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	846,393,142,823	1,199,405,562,904
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	210,203,381,704	200,069,343,972
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(52,150,993,877)	(41,355,072,941)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>2,967,759,821,104</b>	<b>2,579,080,209,179</b>
1. Hàng tồn kho	141		2,967,759,821,104	2,579,080,209,179
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>91,089,299,616</b>	<b>56,724,422,898</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	12,085,692,048	5,424,353,560
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	15	73,336,950,260	49,021,202,489
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	5,666,657,308	2,278,866,849
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>991,554,188,737</b>	<b>963,834,213,663</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>310,000,000</b>	<b>498,500,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	310,000,000	498,500,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>11</b>	<b>54,623,613,005</b>	<b>51,529,478,794</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18,794,113,005	15,699,978,794
- Nguyên giá	222		63,394,433,409	57,671,822,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44,600,320,404)	(41,971,843,706)
2. Tài sản cố định vô hình	227		35,829,500,000	35,829,500,000
- Nguyên giá	228		35,829,500,000	35,829,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>11</b>	<b>48,403,393,848</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		48,899,001,497	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(495,607,649)	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>453,584,933,903</b>	<b>482,474,613,491</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	453,584,933,903	482,474,613,491
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>427,750,000,000</b>	<b>427,750,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		270,000,000,000	270,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		147,750,000,000	147,750,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		10,000,000,000	10,000,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6,882,247,981</b>	<b>1,581,621,378</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6,882,247,981	1,581,621,378
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>6,742,481,800,741</b>	<b>6,833,874,314,066</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5,274,397,330,027</b>	<b>5,370,044,883,191</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5,076,215,330,027</b>	<b>5,178,384,883,191</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	750,014,746,585	346,499,762,389
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	76,262,918,242	823,649,649,903
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	821,687,803	4,991,158,619
4. Phải trả người lao động	314		2,214,737,144	3,163,631,724
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	21,795,780,377	1,547,998,834
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17.1	8,056,500,000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.2	2,393,136,785,790	2,351,244,573,125
8. Vay ngắn hạn	320	18	1,803,245,275,352	1,623,081,419,423
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20,666,898,734	24,206,689,174
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>198,182,000,000</b>	<b>191,660,000,000</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17.1	14,190,000,000	-
2. Vay dài hạn	338	18	183,992,000,000	191,660,000,000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,468,084,470,714</b>	<b>1,463,829,430,875</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>1,468,084,470,714</b>	<b>1,463,829,430,875</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		842,070,710,000	842,070,710,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		842,070,710,000	842,070,710,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		237,848,870,000	237,848,870,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27,318,145,144	27,318,145,144
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		360,846,745,570	356,591,705,731
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		356,591,705,731	336,413,249,394
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4,255,039,839	20,178,456,337
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>6,742,481,800,741</b>	<b>6,833,874,314,066</b>

*Hồng*

*Ma*



Hoàng Thị Hưng  
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Đức  
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II NĂM 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	3,289,138,177,497	1,774,822,962,036	6,533,487,556,181	3,568,518,831,634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3,289,138,177,497	1,774,822,962,036	6,533,487,556,181	3,568,518,831,634
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	3,111,820,589,534	1,674,454,286,210	6,252,929,449,402	3,342,841,636,645
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		177,317,587,963	100,368,675,826	280,558,106,779	225,677,194,989
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	38,792,844,831	24,112,313,120	53,756,799,647	37,999,477,719
7. Chi phí tài chính	22	23	97,199,040,945	45,892,686,938	153,652,734,991	100,608,844,618
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25,974,220,146	29,310,575,523	50,087,662,553	57,623,503,110
8. Chi phí bán hàng	25	24	79,910,958,509	31,825,469,488	119,055,102,792	61,286,500,580
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	37,940,385,635	17,339,341,555	57,493,999,625	33,501,537,182
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1,060,047,705	29,423,490,965	4,113,069,018	68,279,790,328
11. Thu nhập khác	31	25	4,618,266,997	905,183,087	5,036,157,133	8,283,464,080
12. Chi phí khác	32	26	2,535,096,852	415,642,723	3,062,590,330	981,666,340
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,083,170,145	489,540,364	1,973,566,803	7,301,797,740
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,143,217,850	29,913,031,329	6,086,635,821	75,581,588,068
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	887,798,521	6,176,203,588	1,831,595,982	15,477,328,855
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		2,255,419,329	23,736,827,741	4,255,039,839	60,104,259,213

Hoàng Thị Hưng  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa  
Kê toán trưởng



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<b>01</b>	<b>6,086,635,821</b>	<b>75,581,588,068</b>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3,124,084,347	2,857,278,061
Các khoản dự phòng	03	10,795,920,936	2,475,175,946
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11,957,148,514	(5,536,063,041)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7,237,261,328)	(24,735,247,526)
Chi phí lãi vay	06	50,087,662,553	57,623,503,110
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<b>08</b>	<b>74,814,190,843</b>	<b>108,266,234,618</b>
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	(509,431,756,931)	271,626,565,386
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	(388,679,611,925)	54,378,730,136
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11	(292,505,313,047)	(965,324,349,708)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(11,961,965,091)	(1,451,366,088)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(29,954,293,610)	(57,115,314,671)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,006,042,353)	(12,186,487,974)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,539,790,440)	(1,731,413,007)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>20</b>	<b>(1,167,264,582,554)</b>	<b>(603,537,401,308)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(25,731,932,818)	(6,130,882,482)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Thu lãi tiền gửi	27	7,899,828,463	26,116,765,021
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>30</b>	<b>(17,832,104,355)</b>	<b>19,985,882,539</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	2,592,011,571,677	1,361,558,449,959
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,419,515,715,748)	(1,609,117,662,991)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	36	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>172,495,855,929</b>	<b>(247,559,213,032)</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<b>50</b>	<b>(1,012,600,830,980)</b>	<b>(831,110,731,801)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,531,332,296,558	1,369,958,245,297
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(697,196)	(260,055,541)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	<b>70</b>	<b>518,730,768,382</b>	<b>538,587,457,955</b>

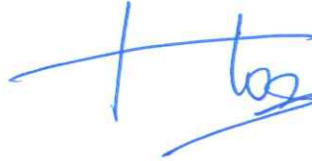
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024*



Hoàng Thị Hưng  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa  
Kê toán trưởng



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

*Ngày 29 tháng 07 năm 2024*



## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 25 tháng 07 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty là: 884.157.510.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 143 người (30 tháng 06 năm 2023 là 131 người).

### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là: chế biến và kinh doanh khoáng sản, kinh doanh bất động sản và xây lắp.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước về cước vận chuyển và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và



- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.  
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.  
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong Quý II năm 2024, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	742,237,888	265,395,614
Tiền gửi ngân hàng	107,956,999,244	528,312,952,685
Các khoản tương đương tiền (*)	410,031,531,250	1,002,753,948,259
	<b>518,730,768,382</b>	<b>1,531,332,296,558</b>

(\*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

*Đầu tư tài chính dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>270,000,000,000</b>	<b>270,000,000,000</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newland	270,000,000,000	270,000,000,000
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>147,750,000,000</b>	<b>147,750,000,000</b>
- Công ty CP xây dựng Bất động sản Việt Phát	147,750,000,000	147,750,000,000
<b>Trái phiếu</b>	<b>10,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>
	<b>427,750,000,000</b>	<b>427,750,000,000</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu các khách hàng</b>		
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	69,672,099,853	69,672,099,853
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	358,772,376,985	97,096,368,586
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn MIA	273,744,032,047	83,890,106,737
Công ty CP Phát triển thương mại An Khánh	268,592,500	268,592,500
Công ty Hữu Hạn Thương mại Vận Hợp Hà Khẩu	67,383,249,621	43,274,143,785
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Chính Công	16,635,786,255	
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Âu Việt	16,429,236,638	
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	19,451,089,759	
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (Công ty Cổ phần Xây lắp điện I)	26,314,342,450	
Công ty TNHH TM Dịch vụ Trường Gia Bảo	12,903,059,565	
Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	5,489,337,837	10,354,875,531
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	42,765,633,407	38,130,077,205
Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam- Công ty Cổ phần - Công ty cung ứng Nhiên liệu Điện lực Dầu Khí	257,777,879,189	
Các đối tượng khác	1,295,476,146	2,097,073,636
<b>Cộng</b>	<b>1,168,902,192,252</b>	<b>344,783,337,833</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty CP Kiến trúc và Xây dựng ICAD Việt Nam		4,076,308,480
Công ty CP Xây dựng hoàn thiện nội thất Nhà Việt	3,221,886,780	3,221,886,780
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	104,437,455,962	5,415,198,431
LS LY SOK CO., LTD	193,940,690,340	195,120,000,000
Công ty Cổ phần Xây Dựng Bắc Hải		381,381,000,000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	280,129,676,537	259,717,158,314
Coecco Minerals Iron Sole Co., Ltd		92,833,626,285
Công ty TNHH Thương mại vận tải Hưng Thịnh 168		1,000,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tất Thành	229,506,248,480	183,227,200,000
Công ty Cổ phần Kiến trúc & Nội thất RHINELUX	17,130,700,879	20,029,256,796
Công ty Cổ phần Đầu tư VIKOMIN	14,234,657,973	30,568,780,770
Công ty CP Đầu tư TM XNK Việt Phát Lào		13,817,078,533
Công ty CP Thương mại và xây dựng công trình Hàng Hải	1,599,500,000	1,599,500,000
Các đối tượng khác	2,192,325,872	7,398,568,515
<b>Cộng</b>	<b>846,393,142,823</b>	<b>1,199,405,562,904</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Ký quỹ ngắn hạn	14,190,128,944	1,849,607,902
Tạm ứng	41,441,928,240	77,778,046,209
Dự thu lãi tiền gửi + trái phiếu	894,291,759	1,556,858,894
Phải thu khác	153,677,032,761	118,884,830,967
<b>Cộng</b>	<b>210,203,381,704</b>	<b>200,069,343,972</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	310,000,000	498,500,000
<b>Cộng</b>	<b>310,000,000</b>	<b>498,500,000</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Hàng tồn kho ngắn hạn		
Hàng mua đang đi đường	15,748,332,007	77,265,394,935
Nguyên liệu, vật liệu	7,206,044	4,747,405
Chi phí công trình 3.23	7,850,687,539	7,714,845,149
Chi phí Dự án Đầu tư xây dựng Khu cảng thủy nội địa và bến bãi hậu cần	150,000,000	150,000,000
Thành phẩm	211,521,967,745	110,642,406,998
Hàng hoá	2,732,481,627,769	2,383,302,814,692
<b>Cộng</b>	<b>2,967,759,821,104</b>	<b>2,579,080,209,179</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12,085,692,048	5,424,353,560
	<b>12,085,692,048</b>	<b>5,424,353,560</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	6,882,247,981	1,581,621,378
	<b>6,882,247,981</b>	<b>1,581,621,378</b>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2024	5,853,031,454	23,705,705,642	26,848,381,768	1,264,703,636	57,671,822,500
Mua sắm mới trong kỳ	-	907,500,000	4,423,410,909	391,700,000	5,722,610,909
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	<b>5,853,031,454</b>	<b>24,613,205,642</b>	<b>31,271,792,677</b>	<b>1,656,403,636</b>	<b>63,394,433,409</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2024	1,138,834,441	23,327,752,609	16,321,208,127	1,184,048,529	41,971,843,706
Trích khấu hao trong kỳ	413,779,600	243,566,472	1,956,480,626	14,650,000	2,628,476,698
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Phân loại lại khoản mục	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	<b>1,552,614,041</b>	<b>23,571,319,081</b>	<b>18,277,688,753</b>	<b>1,198,698,529</b>	<b>44,600,320,404</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2024	<b>4,714,197,013</b>	<b>377,953,033</b>	<b>10,527,173,641</b>	<b>80,655,107</b>	<b>15,699,978,794</b>
Tại ngày 30/06/2024	<b>4,300,417,413</b>	<b>1,041,886,561</b>	<b>12,994,103,924</b>	<b>457,705,107</b>	<b>18,794,113,005</b>

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2024	35,829,500,000
Tăng trong kỳ	-
Giảm khác	-
Tại ngày 30/06/2024	<b>35,829,500,000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2024	-
Trích khấu hao trong kỳ	-
Giảm khác	-
Tại ngày 30/06/2024	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2024	<b>35,829,500,000</b>
Tại ngày 30/06/2024	<b>35,829,500,000</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2024		-		-
Tăng trong kỳ		42,086,426,572	6,812,574,925	48,899,001,497
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>-</b>	<b>42,086,426,572</b>	<b>6,812,574,925</b>	<b>48,899,001,497</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2024		-		-
Trích khấu hao trong kỳ		210,787,419	284,820,230	495,607,649
Giảm khác				
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>-</b>	<b>210,787,419</b>	<b>284,820,230</b>	<b>495,607,649</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2024</b>	<b>-</b>	<b>41,875,639,153</b>	<b>6,527,754,695</b>	<b>48,403,393,848</b>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	5,147,234,977	5,147,234,977
Dự án khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	6,467,043,190	6,467,043,190
Tòa nhà 97 Bạch Đằng - Hải Phòng	47,700,000	-
Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo - Hà Nội	441,922,955,736	470,860,335,324
<b>Cộng</b>	<b>453,584,933,903</b>	<b>482,474,613,491</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
SUMMIT CRM., LTD	164,580,263,100	110,602,046,816
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Chiến Công	7,994,927,588	5,984,207,424
Nhà máy Luyện phôi thép - chi nhánh Công ty CP Thép Pomina	6,001,093,901	80,970,502
PT SUMBER GLOBAL ENERGY TBK (SGE)	288,880,105,653	195,343,485,772
BS TRADING EXPORT-IMPORT SOLE CO., LTD	66,672,310	1,053,312,982
Công ty Cổ phần Vilaconic	979,862,000	7,672,614,360
Công ty TNHH Nam Tiến	123,975,872,889	
Công ty TNHH Vận tải Việt Thuận	125,830,452,683	7,427,238,300
LAVI TRANSPORT SOLE CO., LTD	-	7,277,154,359
Công ty TNHH Picifa	12,690,210,066	2,388,120,850
Các đối tượng khác	19,015,286,395	8,670,611,024
<b>Cộng</b>	<b>750,014,746,585</b>	<b>346,499,762,389</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	75,798,183,570	823,117,329,731
Các đối tượng khác	464,734,672	532,320,172
<b>Cộng</b>	<b>76,262,918,242</b>	<b>823,649,649,903</b>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Số phải nộp/phải thu/được hoàn trong kỳ	Số đã nộp	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	51,300,069,338	535,410,982,516	514,483,025,204		79,003,607,568
- Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa		49,021,202,489	24,315,747,771	-		73,336,950,260
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2,278,866,849	511,095,234,745	514,483,025,204		5,666,657,308
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu			-	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,956,042,354		1,831,595,982	6,006,042,353	781,595,983	
Thuế thu nhập cá nhân	35,116,265		340,953,631	335,978,076	40,091,820	
Các khoản phải nộp khác	-	-	29,608,123,106	29,608,123,106	-	
- Thuế bảo vệ môi trường			29,586,885,900	29,586,885,900	-	
- Nộp khác	-	-	21,237,206	21,237,206	-	
<b>Cộng</b>	<b>4,991,158,619</b>	<b>51,300,069,338</b>	<b>567,191,655,235</b>	<b>550,433,168,739</b>	<b>821,687,803</b>	<b>79,003,607,568</b>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phí Upas	20,092,969,798	
Trích trước chi phí lãi vay	1,588,397,979	1,547,998,834
Các khoản phải trả khác	114,412,600	
<b>Cộng</b>	<b>21,795,780,377</b>	<b>1,547,998,834</b>

17. 1. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	8,056,500,000	-
	<b>8,056,500,000</b>	<b>-</b>
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	14,190,000,000	-
	<b>14,190,000,000</b>	<b>-</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



17.2 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	203,100,000	38,417,520
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13,000,000,000	13,000,000,000
Phải trả thư tín dụng	2,369,165,716,719	2,323,649,836,715
Các khoản khác	10,767,969,071	14,556,318,890
<b>Cộng</b>	<b>2,393,136,785,790</b>	<b>2,351,244,573,125</b>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội)	4,430,615,314	5,142,026,340
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	553,019,857,506	703,004,159,518
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	830,508,582,332	522,071,368,200
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	399,950,220,200	377,527,865,365
Nợ dài hạn đến hạn trả (Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng)	15,336,000,000	15,336,000,000
	<b>1,803,245,275,352</b>	<b>1,623,081,419,423</b>

Vay dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	199,328,000,000	206,996,000,000
	<b>199,328,000,000</b>	<b>206,996,000,000</b>

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	15,336,000,000	15,336,000,000
- Số phải trả sau 12 tháng	183,992,000,000	191,660,000,000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	842,070,710,000	237,848,870,000	27,318,145,144	356,591,705,731	1,463,829,430,875
Tăng vốn trong kỳ	-				-
Lợi nhuận trong kỳ				4,255,039,839	4,255,039,839
Giảm khác					-
Số dư tại ngày 30/06/2024	842,070,710,000	237,848,870,000	27,318,145,144	360,846,745,570	1,468,084,470,714

Vốn điều lệ

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Bình	217,151,250,000	25.79	217,151,250,000	25.79
Nguyễn Văn Đức	28,353,880,000	3.37	28,353,880,000	3.37
Lê Thị Thanh Lệ	38,115,000,000	4.53	38,115,000,000	4.53
Các cổ đông khác	558,450,580,000	66.31	558,450,580,000	66.31
	<b>842,070,710,000</b>	<b>100</b>	<b>842,070,710,000</b>	<b>100</b>

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ II NĂM 2024	QUÝ II NĂM 2023
	VND	VND
Doanh thu quặng sắt	306,445,119,315	256,492,710,090
Doanh thu dịch vụ vận chuyển + kho bãi	581,925,980	3,130,599,963
Doanh thu bán hàng hóa thương mại	35,934,910,581	37,354,987,950
Doanh thu bán than cốc	552,432,633,171	576,233,874,093
Doanh thu bán than nhiệt	2,391,786,720,630	901,610,789,940
Doanh thu khác	1,956,867,820	-
<b>Cộng</b>	<b>3,289,138,177,497</b>	<b>1,774,822,962,036</b>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	QUÝ II NĂM 2024	QUÝ II NĂM 2023
	VND	VND
Giá vốn quặng sắt	283,680,552,496	254,701,720,228
Giá vốn dịch vụ vận chuyển + kho bãi	503,507,500	3,122,515,980
Giá vốn hàng hóa thương mại	35,809,436,463	36,964,059,594
Giá vốn than cốc	458,484,754,817	552,909,648,466
Giá vốn hàng than nhiệt	2,332,136,642,784	826,756,341,942
Giá vốn khác	1,205,695,474	-
<b>Cộng</b>	<b>3,111,820,589,534</b>	<b>1,674,454,286,210</b>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÝ II NĂM 2024	QUÝ II NĂM 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2,885,300,457	12,152,782,311
Lãi chênh lệch tỷ giá	35,907,544,374	11,959,530,809
<b>Cộng</b>	<b>38,792,844,831</b>	<b>24,112,313,120</b>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÝ II NĂM 2024	QUÝ II NĂM 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay + phí L/C UPAS	41,871,568,792	45,630,780,210
Chênh lệch tỷ giá	55,327,472,153	261,906,728
<b>Cộng</b>	<b>97,199,040,945</b>	<b>45,892,686,938</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÝ II NĂM 2024 VND	QUÝ II NĂM 2023 VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	4,770,448,068	4,217,567,714
Chi phí vật liệu	308,400,150	309,814,821
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	226,234,110	144,043,840
Chi phí khấu hao tài sản cố định	632,474,898	318,131,948
Chi phí thuế, phí và lệ phí	15,909,948,183	6,033,280,938
Chi phí dự phòng	10,795,920,936	2,475,175,946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,059,156,707	2,919,017,141
Chi phí khác	1,237,802,583	922,309,207
<b>Cộng</b>	<b>37,940,385,635</b>	<b>17,339,341,555</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79,910,958,509	31,825,469,488
<b>Cộng</b>	<b>79,910,958,509</b>	<b>31,825,469,488</b>

25. THU NHẬP KHÁC

	QUÝ II NĂM 2024 VND	QUÝ II NĂM 2023 VND
Phạt đối tác thời gian chờ hàng, chất lượng hàng hóa + Thưởng giải phóng tàu nhanh (đôi nhật) + cước khổng + bồi thường tổn thất thiếu hụt hàng hóa + cước bù tải	4,618,266,997	354,853,444
Xử lý công nợ và các khoản khác	-	550,329,643
<b>Cộng</b>	<b>4,618,266,997</b>	<b>905,183,087</b>

26. CHI PHÍ KHÁC

	QUÝ II NĂM 2024 VND	QUÝ II NĂM 2023 VND
Các khoản bị phạt do không đạt năng suất làm hàng	1,703,753,554	
Phải trả chi phí đôi nhật	425,454,901	
Xử lý công nợ và các khoản khác	405,888,397	415,642,723
<b>Cộng</b>	<b>2,535,096,852</b>	<b>415,642,723</b>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÝ II NĂM 2024 VND	QUÝ II NĂM 2023 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>3,143,217,850</b>	<b>29,913,031,329</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	1,295,774,756	967,986,611
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1,295,774,756	967,986,611
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>4,438,992,606</b>	<b>30,881,017,940</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>887,798,521</b>	<b>6,176,203,588</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Lương, thưởng, thù lao của HĐQT, UBKT, KTT và  
Ban TGD

Từ 01/01/2024 đến  
30/06/2024

Từ 01/01/2023 đến  
30/06/2023

1,614,262,320

1,409,135,153

Hoàng Thị Hưng  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 07 năm 2024

